TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN V Ề SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 20/03/2025)

L ưu ý : Trường h ợp số l ượng CK NĐTNN n ắm giữ thêm <0 (v ượt room), NĐTNN v à t ổ chức kinh tế có N ĐTNN s ở hữu trên 50% vốn đi ều lệ chỉ được phép bán CK cho đ ến khi tỷ lệ sở hữu của N ĐTNN t ại công ty đ ại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ N ĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	7.946.597	2.08%	374.327.899	
2	AAM	49%	6.049.741	118.077	0.96%	5.931.664	
3	AAT	50%	35.409.551	572.933	0.81%	34.836.618	
4	ABR	49%	9.800.000	9.681.100	48.41%	118.900	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	50%	7.193.603	313.675	2.18%	6.879.928	
7	ACB	30%	1.339.997.373	1.339.997.373	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.055.131	7.67%	-8.055.131	
9	ACG	50%	75.393.973	58.130.567	38.55%	17.263.406	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.129.559	2.25%	18.703.317	
11	ADG	65%	13.897.338	9.776.171	45.72%	4.121.167	
12	ADP	100%	23.039.850	195.140	0.85%	22.844.710	
13	ADS	50%	38.197.363	110.731	0.14%	38.086.632	
14	AGG	50%	81.264.040	1.556.261	0.96%	79.707.779	
15	AGM	0%	0	101.890	0.56%	-101.890	
16	AGR	100%	215.391.309	727.334	0.34%	214.663.975	
17	ANV	49%	130.667.075	1.930.946	0.72%	128.736.129	
18	APG	100%	223.621.942	20.926.270	9.36%	202.695.672	
19	APH	100%	243.884.268	68.400.443	28.05%	175.483.825	
20	ASG	30%	27.235.400	671.676	0.74%	26.563.724	
21	ASM	49%	181.387.342	45.733.084	12.35%	135.654.258	
22	ASP	49%	18.296.565	18.291.864	48.99%	4.701	
23	AST	49%	22.050.000	19.710.681	43.8%	2.339.319	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	119.510.821	8.281.913	3.46%	111.228.908	
26	BBC	50%	9.376.343	127.390	0.68%	9.248.953	
27	BCE	49%	17.150.000	705.884	2.02%	16.444.116	
28	BCG	50%	440.105.322	10.878.464	1.24%	429.226.858	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCM	34%	351.900.000	21.252.704	2.05%	330.647.296	
30	BFC	50%	28.583.996	1.230.320	2.15%	27.353.676	
31	BHN	49%	113.582.000	40.709.005	17.56%	72.872.995	
32	BIC	49%	57.465.678	53.446.998	45.57%	4.018.680	
33	BID	30%	2.069.254.580	1.152.324.041	16.71%	916.930.539	
34	BKG	50%	35.804.510	72.040	0.10%	35.732.470	
35	BMC	49%	6.072.388	708.656	5.72%	5.363.732	
36	BMI	49%	64.994.980	39.434.392	29.73%	25.560.588	
37	BMP	100%	81.860.938	67.371.131	82.3%	14.489.807	
38	BRC	50%	6.187.498	168.447	1.36%	6.019.051	
39	BSI	100%	223.060.701	90.896.067	40.75%	132.164.634	
40	BSR	49%	1.519.244.811	9.265.293	0.30%	1.509.979.518	
41	BTP	49%	29.637.944	5.152.380	8.52%	24.485.564	
42	BTT	0%	0	662.943	4.91%	-662.943	
43	BVH	49%	363.738.154	197.534.389	26.61%	166.203.765	
44	BWE	49%	107.765.035	25.382.139	11.54%	82.382.896	
45	C32	50%	7.515.072	158.871	1.06%	7.356.201	
46	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
47	CACB2403	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
48	CACB2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
49	CACB2405	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
50	CACB2501	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
51	CACB2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
52	CACB2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
53	CACB2504	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
54	CACB2505	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
55	CACB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
56	CCI	0%	0	417.550	2.35%	-417.550	
57	CCL	50%	29.790.709	1.204.609	2.02%	28.586.100	
58	CDC	49%	10.774.470	92.785	0.42%	10.681.685	
59	CFPT2402	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
60	CFPT2403	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
61	CFPT2404	100%	12.000.000	44.720	0.37%	11.955.280	
62	CFPT2405	100%	2.000.000	13.600	0.68%	1.986.400	
63	CFPT2406	100%	1.000.000	600	0.06%	999.400	
64	CFPT2407	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
65	CFPT2501	100%	5.000.000	15.000	0.30%	4.985.000	
66	CFPT2502	100%	10.000.000	15.000	0.15%	9.985.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CFPT2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
68	CFPT2504	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
69	CFPT2505	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
70	CFPT2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
71	CFPT2507	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
72	CFPT2508	100%	1.000.000	11.000	1.1%	989.000	
73	CHDB2401	100%	4.000.000	2.572.100	64.3%	1.427.900	
74	CHDB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
75	CHP	0%	0	5.575.176	3.79%	-5.575.176	
76	CHPG2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
77	CHPG2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
78	CHPG2407	100%	35.000.000	1.100	0%	34.998.900	
79	CHPG2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
80	CHPG2409	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
81	CHPG2410	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
82	CHPG2411	100%	8.000.000	5.251.800	65.65%	2.748.200	
83	CHPG2412	100%	8.000.000	6.322.000	79.03%	1.678.000	
84	CHPG2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
85	CHPG2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
86	CHPG2503	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
87	CHPG2504	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
88	CHPG2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
89	CHPG2506	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
90	CHPG2507	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
91	CHPG2508	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
92	CHPG2509	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
93	CHPG2510	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
94	CIG	0%	0	11.413	0.02%	-11.413	
95	CII	40%	219.190.633	18.609.911	3.4%	200.580.722	
96	CKG	0%	0	17.321	0.02%	-17.321	
97	CLC	49%	12.841.715	537.242	2.05%	12.304.473	
98	CLL	49%	16.660.000	3.274.501	9.63%	13.385.499	
99	CLW	49%	6.370.000	612.990	4.72%	5.757.010	
100	CMBB2402	100%	11.000.000	800.000	7.27%	10.200.000	
101	CMBB2405	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
102	CMBB2406	100%	33.000.000	0	0%	33.000.000	
103	CMBB2407	100%	15.000.000	5.000	0.03%	14.995.000	
104	CMBB2408	100%	1.000.000	657.600	65.76%	342.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	CMBB2409	100%	1.000.000	930.200	93.02%	69.800	
106	CMBB2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
107	CMBB2502	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
108	CMBB2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
109	CMBB2504	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
110	CMBB2505	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	
111	CMBB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
112	CMBB2507	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
113	CMBB2508	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
114	CMG	50%	105.669.803	75.944.636	35.93%	29.725.167	
115	CMSN2404	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
116	CMSN2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
117	CMSN2406	100%	6.000.000	36.000	0.60%	5.964.000	
118	CMSN2407	100%	8.000.000	6.878.100	85.98%	1.121.900	
119	CMSN2408	100%	8.000.000	6.264.000	78.3%	1.736.000	
120	CMSN2501	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
121	CMSN2502	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
122	CMSN2503	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
123	CMSN2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
124	CMV	0%	0	6.903	0.04%	-6.903	
125	CMWG2401	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
126	CMWG2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
127	CMWG2406	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
128	CMWG2407	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
129	CMWG2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
130	CMWG2409	100%	1.500.000	1.451.600	96.77%	48.400	
131	CMWG2410	100%	1.500.000	923.400	61.56%	576.600	
132	CMWG2501	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
133	CMWG2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
134	CMWG2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
135	CMWG2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
136	CMWG2505	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
137	CMWG2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
138	CMX	50%	50.949.495	17.817.222	17.49%	33.132.273	
139	CNG	49%	17.198.816	933.775	2.66%	16.265.041	
140	COM	49%	6.919.107	28.490	0.20%	6.890.617	
141	CRC	0%	0	96.390	0.16%	-96.390	
142	CRE	50%	231.839.267	18.665.549	4.03%	213.173.718	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
144	CSHB2401	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
145	CSHB2402	100%	6.000.000	4.363.900	72.73%	1.636.100	
146	CSHB2403	100%	4.000.000	3.290.400	82.26%	709.600	
147	CSHB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
148	CSM	50%	51.813.233	819.568	0.79%	50.993.665	
149	CSSB2401	100%	4.000.000	3.523.000	88.08%	477.000	
150	CSTB2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
151	CSTB2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
152	CSTB2409	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
153	CSTB2410	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
154	CSTB2411	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
155	CSTB2412	100%	8.000.000	5.387.400	67.34%	2.612.600	
156	CSTB2413	100%	8.000.000	7.746.500	96.83%	253.500	
157	CSTB2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
158	CSTB2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
159	CSTB2503	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
160	CSTB2504	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
161	CSTB2505	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
162	CSTB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
163	CSV	50%	55.249.955	2.091.804	1.89%	53.158.151	
164	CTCB2403	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
165	CTCB2404	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
166	CTCB2405	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
167	CTCB2406	100%	1.000.000	5.300	0.53%	994.700	
168	CTCB2501	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
169	CTCB2502	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
170	CTCB2503	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
171	CTCB2504	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
172	CTCB2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
173	CTCB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
174	CTD	49%	50.780.297	50.350.397	48.59%	429.900	
175	CTF	49%	46.870.390	1.452.526	1.52%	45.417.864	
176	CTG	30%	1.610.997.524	1.441.221.599	26.84%	169.775.925	
177	CTI	49%	30.869.998	521.360	0.83%	30.348.638	
178	CTPB2403	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
179	CTPB2404	100%	1.000.000	106.900	10.69%	893.100	
180	CTPB2405	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	CTPB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
182	CTR	49%	56.049.080	9.309.810	8.14%	46.739.270	
183	CTS	49%	72.881.772	892.783	0.60%	71.988.989	
184	CVHM2406	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
185	CVHM2407	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
186	CVHM2408	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
187	CVHM2409	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
188	CVHM2410	100%	6.000.000	5.681.900	94.7%	318.100	
189	CVHM2411	100%	4.000.000	3.981.100	99.53%	18.900	
190	CVHM2501	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
191	CVHM2502	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
192	CVHM2503	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
193	CVHM2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
194	CVIB2402	100%	10.000.000	10.000	0.10%	9.990.000	
195	CVIB2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
196	CVIB2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
197	CVIB2407	100%	9.000.000	11.000	0.12%	8.989.000	
198	CVIB2408	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
199	CVIB2501	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
200	CVIB2502	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	
201	CVIB2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
202	CVIC2404	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
203	CVIC2405	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
204	CVIC2406	100%	6.000.000	5.737.200	95.62%	262.800	
205	CVIC2407	100%	4.000.000	3.786.200	94.66%	213.800	
206	CVIC2501	100%	24.000.000	0	0%	24.000.000	
207	CVIC2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
208	CVIC2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
209	CVJC2401	100%	4.000.000	2.662.100	66.55%	1.337.900	
210	CVJC2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
211	CVNM2401	100%	8.000.000	370.000	4.63%	7.630.000	
212	CVNM2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
213	CVNM2406	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
214	CVNM2407	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
215	CVNM2408	100%	4.000.000	3.372.200	84.31%	627.800	
216	CVNM2501	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
217	CVNM2502	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
218	CVNM2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	CVNM2504	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
220	CVNM2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
221	CVPB2401	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
222	CVPB2407	100%	40.000.000	0	0%	40.000.000	
223	CVPB2408	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
224	CVPB2409	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
225	CVPB2410	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
226	CVPB2411	100%	6.000.000	4.893.000	81.55%	1.107.000	
227	CVPB2412	100%	4.000.000	3.863.000	96.58%	137.000	
228	CVPB2501	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
229	CVPB2502	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
230	CVPB2503	100%	24.000.000	0	0%	24.000.000	
231	CVPB2504	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
232	CVPB2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
233	CVPB2506	100%	6.000.000	4.716.500	78.61%	1.283.500	
234	CVRE2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
235	CVRE2406	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
236	CVRE2407	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
237	CVRE2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
238	CVRE2409	100%	6.000.000	3.413.700	56.9%	2.586.300	
239	CVRE2410	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
240	CVRE2501	100%	9.000.000	1.000	0.01%	8.999.000	
241	CVRE2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
242	CVRE2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
243	CVRE2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
244	CVRE2505	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
245	CVT	50%	18.345.443	165.803	0.45%	18.179.640	
246	D2D	50%	15.152.379	332.043	1.1%	14.820.336	
247	DAH	0%	0	3.030	0%	-3.030	
248	DAT	0%	0	5.643	0.01%	-5.643	
249	DBC	49%	163.987.881	21.733.174	6.49%	142.254.707	
250	DBD	100%	93.593.847	13.699.296	14.64%	79.894.551	
251	DBT	0%	0	238.133	1.16%	-238.133	
252	DC4	50%	28.874.633	409.721	0.71%	28.464.912	
253	DCL	0%	0	813.293	1.11%	-813.293	
254	DCM	49%	259.406.000	27.652.256	5.22%	231.753.744	
255	DGC	49%	186.091.850	61.090.474	16.09%	125.001.376	
256	DGW	49%	107.466.882	41.551.744	18.95%	65.915.138	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	DHA	49%	7.408.773	1.461.829	9.67%	5.946.944	
258	DHC	50%	40.246.524	30.999.243	38.51%	9.247.281	
259	DHG	100%	130.746.071	70.267.866	53.74%	60.478.205	
260	DHM	0%	0	45.580	0.13%	-45.580	
261	DIG	49%	298.827.477	25.041.904	4.11%	273.785.573	
262	DLG	49%	146.661.762	4.474.787	1.5%	142.186.975	
263	DMC	100%	34.727.465	19.639.978	56.55%	15.087.487	
264	DPG	49%	30.869.781	4.180.453	6.64%	26.689.328	
265	DPM	49%	191.786.000	35.172.936	8.99%	156.613.064	
266	DPR	50%	43.442.966	3.965.328	4.56%	39.477.638	
267	DQC	49%	16.836.113	203.481	0.59%	16.632.632	
268	DRC	49%	58.208.376	10.130.926	8.53%	48.077.450	
269	DRH	50%	62.176.933	1.133.824	0.91%	61.043.109	
270	DRL	0%	0	277.470	2.92%	-277.470	
271	DSC	100%	204.838.925	20.250	0.01%	204.818.675	
272	DSE	100%	330.000.000	43.935.567	13.31%	286.064.433	
273	DSN	49%	5.920.674	1.847.397	15.29%	4.073.277	
274	DTA	49%	8.849.317	35.504	0.20%	8.813.813	
275	DTL	49%	30.103.445	295	0%	30.103.150	
276	DTT	49%	3.994.391	17.604	0.22%	3.976.787	
277	DVP	49%	19.600.000	5.394.192	13.49%	14.205.808	
278	DXG	50%	361.225.460	152.898.569	21.16%	208.326.891	
279	DXS	50%	289.551.562	115.686.268	19.98%	173.865.294	
280	DXV	49%	4.851.000	53.750	0.54%	4.797.250	
281	E1VFVN30	100%	258.800.000	222.438.592	85.95%	36.361.408	
282	EIB	29.97043%	560.090.574	72.982.754	3.91%	487.107.820	
283	ELC	49%	40.812.137	2.297.989	2.76%	38.514.148	
284	EVE	100%	41.979.773	27.928.634	66.53%	14.051.139	
285	EVF	15%	114.084.870	3.929.025	0.52%	110.155.845	
286	EVG	49%	105.472.419	938.669	0.44%	104.533.750	
287	FCM	49%	22.651.046	1.431.216	3.1%	21.219.830	
288	FCN	50%	78.719.502	48.836.816	31.02%	29.882.686	
289	FDC	50%	19.314.994	6.831	0.02%	19.308.163	
290	FIR	50%	32.122.640	149.784	0.23%	31.972.856	
291	FIT	0%	0	96.751	0.03%	-96.751	
292	FMC	50%	32.694.444	20.345.630	31.11%	12.348.814	
293	FPT	49%	720.823.899	640.794.185	43.56%	80.029.714	
294	FRT	49%	66.758.770	45.140.682	33.13%	21.618.088	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	FTS	100%	305.919.366	92.226.232	30.15%	213.693.134	
296	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
297	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
298	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
299	FUCVREIT	49%	2.450.000	78.320	1.57%	2.371.680	
300	FUEABVND	100%	7.500.000	0	0%	7.500.000	
301	FUEBFVND	100%	3.800.000	0	0%	3.800.000	
302	FUEDCMID	100%	29.500.000	24.233.110	82.15%	5.266.890	
303	FUEFCV50	100%	5.600.000	103.825	1.85%	5.496.175	
304	FUEIP100	100%	5.300.000	120.800	2.28%	5.179.200	
305	FUEKIV30	100%	201.300.000	193.494.000	96.12%	7.806.000	
306	FUEKIVFS	100%	24.500.000	20.845.600	85.08%	3.654.400	
307	FUEKIVND	100%	8.500.000	8.375.600	98.54%	124.400	
308	FUEMAV30	100%	48.200.000	44.499.987	92.32%	3.700.013	
309	FUEMAVND	100%	24.100.000	22.703.898	94.21%	1.396.102	
310	FUESSV30	100%	10.300.000	3.560.532	34.57%	6.739.468	
311	FUESSV50	100%	6.400.000	2.138.429	33.41%	4.261.571	
312	FUESSVFL	100%	20.700.000	9.252.749	44.7%	11.447.251	
313	FUETCC50	100%	6.300.000	0	0%	6.300.000	
314	FUEVFVND	100%	363.100.000	337.933.931	93.07%	25.166.069	
315	FUEVN100	100%	28.300.000	2.167.571	7.66%	26.132.429	
316	GAS	49%	1.147.909.730	40.498.613	1.73%	1.107.411.117	
317	GDT	50%	11.941.778	2.654.462	11.11%	9.287.316	
318	GEE	50%	150.000.000	671.501	0.22%	149.328.499	
319	GEG	50%	211.254.185	193.524.655	45.8%	17.729.530	
320	GEX	50%	429.714.896	66.351.335	7.72%	363.363.561	
321	GIL	50%	50.800.033	1.773.421	1.75%	49.026.612	
322	GMD	49%	205.894.231	175.950.069	41.87%	29.944.162	
323	GMH	50%	8.250.000	119.700	0.73%	8.130.300	
324	GSP	0%	0	423.338	0.69%	-423.338	
325	GTA	49%	5.096.000	10.084	0.10%	5.085.916	
326	GVR	13%	520.000.000	27.032.190	0.68%	492.967.810	
327	HAG	49%	518.159.294	23.309.835	2.2%	494.849.459	
328	HAH	30%	36.402.927	12.689.979	10.46%	23.712.948	
329	HAP	49%	54.437.908	2.356.353	2.12%	52.081.555	
330	HAR	49%	49.661.549	2.598.161	2.56%	47.063.388	
331	HAS	49%	3.920.000	1.226.994	15.34%	2.693.006	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
332	HAX	50%	53.719.840	25.922.574	24.13%	27.797.266	
333	HCD	0%	0	73.321	0.20%	-73.321	
334	HCM	49%	353.197.650	315.070.574	43.71%	38.127.076	
335	HDB	17.5%	614.274.894	603.841.932	17.2%	10.432.962	
336	HDC	49%	87.393.933	5.594.386	3.14%	81.799.547	
337	HDG	50%	168.165.764	65.826.778	19.57%	102.338.986	
338	HHP	49%	42.411.628	5.945.043	6.87%	36.466.585	
339	HHS	50%	183.992.984	3.658.301	0.99%	180.334.683	
340	HHV	49%	211.805.208	28.435.075	6.58%	183.370.133	
341	HID	49%	37.614.865	334.583	0.44%	37.280.282	
342	HII	50%	36.831.508	518.707	0.70%	36.312.801	
343	HMC	0%	0	116.330	0.43%	-116.330	
344	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
345	HPG	49%	3.134.162.598	1.369.668.712	21.41%	1.764.493.886	
346	HPX	49%	149.042.604	1.596.513	0.52%	147.446.091	
347	HQC	50%	288.300.000	4.218.751	0.73%	284.081.249	
348	HRC	0%	0	180.416	0.60%	-180.416	
349	HSG	49%	304.281.331	51.534.128	8.3%	252.747.203	
350	HSL	49%	18.898.007	739.606	1.92%	18.158.401	
351	HT1	49%	186.979.056	5.007.074	1.31%	181.971.982	
352	HTG	0%	0	7.765	0.02%	-7.765	
353	HTI	50%	12.474.600	3.385.404	13.57%	9.089.196	
354	HTL	49%	5.880.000	3.631.869	30.27%	2.248.131	
355	HTN	49%	43.667.041	1.181.839	1.33%	42.485.202	
356	HTV	0%	0	772.270	5.89%	-772.270	
357	HU1	50%	5.000.000	1.701	0.02%	4.998.299	
358	HUB	0%	0	297.223	1.13%	-297.223	
359	HVH	49%	19.915.966	767.434	1.89%	19.148.532	
360	HVN	30%	664.318.252	175.250.474	7.91%	489.067.778	
361	HVX	47.153%	19.580.401	400.400	0.96%	19.180.001	
362	ICT	100%	32.185.000	88.772	0.28%	32.096.228	
363	IDI	49%	133.854.607	2.241.473	0.82%	131.613.134	
364	IJC	49%	185.096.708	19.137.450	5.07%	165.959.258	
365	ILB	49%	12.006.100	3.046.000	12.43%	8.960.100	
366	IMP	75%	115.532.071	76.109.874	49.41%	39.422.197	
367	ITC	0%	0	258.247	0.27%	-258.247	
368	ITD	49%	12.021.459	323.516	1.32%	11.697.943	
369	JVC	49%	55.125.083	2.003.862	1.78%	53.121.221	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
370	KBC	49%	376.126.331	149.578.446	19.49%	226.547.885	
371	KDC	50%	144.903.158	52.239.926	18.03%	92.663.232	
372	KDH	50%	505.571.282	362.260.185	35.83%	143.311.097	
373	KHG	49%	220.223.250	3.095.300	0.69%	217.127.950	
374	KHP	0%	0	757.670	1.25%	-757.670	
375	KMR	100%	56.881.443	35.625.222	62.63%	21.256.221	
376	KOS	49%	106.075.854	333.372	0.15%	105.742.482	
377	KPF	49%	29.824.948	86.224	0.14%	29.738.724	
378	KSB	49%	56.241.760	4.044.322	3.52%	52.197.438	
379	L10	49%	4.846.100	94.143	0.95%	4.751.957	
380	LAF	49%	7.461.729	393.693	2.59%	7.068.036	
381	LBM	50%	20.000.000	5.915.294	14.79%	14.084.706	
382	LCG	50%	97.545.585	4.474.913	2.29%	93.070.672	
383	LDG	50%	128.486.292	4.296.391	1.67%	124.189.901	
384	LEC	49%	12.789.000	3.132	0.01%	12.785.868	
385	LGC	49%	94.498.834	86.756.074	44.99%	7.742.760	
386	LGL	50%	25.750.000	406.931	0.79%	25.343.069	
387	LHG	49%	24.505.884	8.774.477	17.54%	15.731.407	
388	LIX	50%	32.400.000	1.987.453	3.07%	30.412.547	
389	LM8	0%	0	43.886	0.47%	-43.886	
390	LPB	5%	149.364.105	25.300.961	0.85%	124.063.144	
391	LSS	0%	0	650.833	0.81%	-650.833	
392	MBB	23.2351%	1.417.869.154	1.417.868.734	23.24%	420	
393	MCM	100%	110.000.000	326.120	0.30%	109.673.880	
394	MCP	0%	0	28.165	0.16%	-28.165	
395	MDG	49%	5.335.625	300	0%	5.335.325	
396	MHC	49%	21.303.395	388.249	0.89%	20.915.146	
397	MIG	100%	198.573.375	33.095.613	16.67%	165.477.762	
398	MSB	30%	780.000.000	716.190.970	27.55%	63.809.030	
399	MSH	49%	36.756.909	3.592.215	4.79%	33.164.694	
400	MSN	49%	741.334.762	384.715.095	25.43%	356.619.667	
401	MWG	49%	716.499.646	673.412.708	46.05%	43.086.939	
402	NAB	30%	411.765.165	22.247.147	1.62%	389.518.018	
403	NAF	100%	67.979.281	12.984.901	19.1%	54.994.380	
404	NAV	49%	3.920.000	70.985	0.89%	3.849.015	
405	NBB	50%	50.237.828	471.981	0.47%	49.765.847	
406	NCT	30%	7.850.082	4.086.407	15.62%	3.763.675	
407	NHA	49%	21.645.514	325.146	0.74%	21.320.368	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
408	NHH	100%	72.880.000	368.760	0.51%	72.511.240	
409	NHT	50%	12.014.084	722.790	3.01%	11.291.294	
410	NKG	50%	223.785.440	26.429.119	5.91%	197.356.321	
411	NLG	50%	192.537.652	148.057.592	38.45%	44.480.060	
412	NNC	49%	10.740.800	1.083.228	4.94%	9.657.572	
413	NO1	49%	11.760.000	1.341.500	5.59%	10.418.500	
414	NSC	49%	8.617.624	1.589.411	9.04%	7.028.213	
415	NT2	49%	141.059.254	38.030.193	13.21%	103.029.061	
416	NTL	49%	59.770.151	16.724.171	13.71%	43.045.980	
417	NVL	49%	955.551.223	88.784.004	4.55%	866.767.219	
418	NVT	50%	45.250.000	110.620	0.12%	45.139.380	
419	OCB	22%	542.473.613	484.701.405	19.66%	57.772.208	
420	OGC	49%	147.000.000	1.236.316	0.41%	145.763.684	
421	OPC	0%	0	442.527	0.69%	-442.527	
422	ORS	49%	164.639.874	939.724	0.28%	163.700.150	
423	PAC	50%	23.235.853	5.645.954	12.15%	17.589.899	
424	PAN	49%	105.984.344	42.546.811	19.67%	63.437.533	
425	PC1	50%	178.821.060	55.988.445	15.65%	122.832.615	
426	PDN	0%	0	89.269	0.24%	-89.269	
427	PDR	50%	436.570.041	69.422.492	7.95%	367.147.549	
428	PET	0%	0	920.003	0.86%	-920.003	
429	PGC	49%	29.567.892	1.260.833	2.09%	28.307.059	
430	PGD	49%	48.509.150	46.360.175	46.83%	2.148.975	
431	PGI	100%	110.896.796	22.654.750	20.43%	88.242.046	
432	PGV	50%	561.734.023	230.956	0.02%	561.503.067	
433	PHC	50%	25.340.963	57.425	0.11%	25.283.538	
434	PHR	49%	66.394.607	23.472.954	17.32%	42.921.653	
435	PIT	0%	0	94.925	0.62%	-94.925	
436	PJT	0%	0	169.423	0.68%	-169.423	
437	PLP	49%	34.300.000	276.692	0.40%	34.023.308	
438	PLX	20%	258.775.616	225.612.945	17.44%	33.162.671	
439	PMG	49%	22.704.776	9.344.571	20.17%	13.360.205	
440	PNC	49%	5.409.718	56.007	0.51%	5.353.711	
441	PNJ	49%	165.656.640	163.165.751	48.26%	2.490.889	
442	POW	49%	1.147.517.084	86.644.143	3.7%	1.060.872.941	
443	PPC	49%	159.855.150	29.343.774	8.99%	130.511.376	
444	PSH	0%	0	100	0%	-100	
445	PTB	25%	16.734.600	14.811.548	22.13%	1.923.052	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
446	PTC	50%	16.153.662	248.298	0.77%	15.905.364	
447	PTL	0%	0	65.844	0.07%	-65.844	
448	PVD	49%	272.585.042	49.284.634	8.86%	223.300.408	
449	PVP	49%	50.814.201	3.665.625	3.53%	47.148.576	
450	PVT	49%	174.446.192	42.499.131	11.94%	131.947.061	
451	QCG	49%	134.813.361	3.405.298	1.24%	131.408.063	
452	QNP	0%	0	0	0%	0	
453	RAL	50%	11.773.709	478.560	2.03%	11.295.149	
454	RDP	50%	24.534.901	174.237	0.36%	24.360.664	
455	REE	49%	230.796.566	230.796.566	49%	0	
456	RYG	50%	22.500.000	3.100	0.01%	22.496.900	
457	S4A	0%	0	42.610	0.10%	-42.610	
458	SAB	100%	1.282.562.372	770.211.189	60.05%	512.351.183	
459	SAM	49%	186.180.875	2.236.211	0.59%	183.944.664	
460	SAV	50%	12.594.982	12.594.955	50%	27	
461	SBA	0%	0	163.967	0.27%	-163.967	
462	SBG	50%	24.999.981	455.444	0.91%	24.544.537	
463	SBT	100%	836.156.371	180.670.688	21.61%	655.485.683	
464	SBV	100%	27.366.476	4.023.863	14.7%	23.342.613	
465	SC5	49%	7.342.429	340.273	2.27%	7.002.156	
466	SCR	50%	215.297.518	4.233.587	0.98%	211.063.931	
467	SCS	30%	30.623.094	18.528.887	18.15%	12.094.207	
468	SFC	0%	0	74.057	0.66%	-74.057	
469	SFG	0%	0	97.773	0.20%	-97.773	
470	SFI	49%	12.194.652	2.494.532	10.02%	9.700.120	
471	SGN	30%	10.074.507	9.085.840	27.06%	988.667	
472	SGR	0%	0	6.235	0.01%	-6.235	
473	SGT	0%	0	8.201.806	5.54%	-8.201.806	
474	SHA	49%	16.388.870	289.193	0.86%	16.099.677	
475	SHB	30%	1.098.872.562	128.325.478	3.5%	970.547.084	
476	SHI	49%	79.466.460	494.127	0.30%	78.972.333	
477	SHP	0%	0	5.304.109	5.24%	-5.304.109	
478	SIP	49%	103.161.367	11.399.861	5.41%	91.761.506	
479	SJD	50%	34.499.310	4.911.555	7.12%	29.587.755	
480	SJS	50%	57.427.770	720.961	0.63%	56.706.809	
481	SKG	49%	32.583.871	27.755.800	41.74%	4.828.071	
482	SMA	49%	9.972.889	10.418	0.05%	9.962.471	
483	SMB	49%	14.624.857	4.102.704	13.75%	10.522.153	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
484	SMC	100%	73.678.587	14.970.610	20.32%	58.707.977	
485	SPM	49%	6.860.000	300.090	2.14%	6.559.910	
486	SRC	0%	0	22.257	0.08%	-22.257	
487	SRF	100%	35.566.780	16.326.000	45.9%	19.240.780	
488	SSB	5%	141.750.000	4.669.361	0.16%	137.080.639	
489	SSC	49%	7.346.259	126.126	0.84%	7.220.133	
490	SSI	100%	1.963.863.918	757.702.344	38.58%	1.206.161.574	
491	ST8	50%	12.860.451	215.733	0.84%	12.644.718	
492	STB	30%	565.564.714	413.871.474	21.95%	151.693.240	
493	STG	34%	33.406.141	29.521.147	30.05%	3.884.994	
494	STK	100%	96.636.924	16.060.724	16.62%	80.576.200	
495	SVC	49%	32.648.976	1.077.350	1.62%	31.571.626	
496	SVD	49%	13.526.894	77.578	0.28%	13.449.316	
497	SVI	100%	12.832.437	12.185.847	94.96%	646.590	
498	SVT	50%	8.655.489	30.965	0.18%	8.624.524	
499	SZC	20%	35.997.172	4.308.745	2.39%	31.688.427	
500	SZL	0%	0	4.783.875	16.43%	-4.783.875	
501	TBC	49%	31.115.000	920.804	1.45%	30.194.196	
502	TCB	22.5136%	1.590.552.461	1.590.283.561	22.51%	268.900	
503	TCD	49%	164.552.114	1.586.260	0.47%	162.965.854	
504	TCH	51%	340.790.079	58.973.093	8.83%	281.816.986	
505	TCI	100%	115.620.964	6.020.953	5.21%	109.600.011	
506	TCL	49%	14.777.633	1.968.623	6.53%	12.809.010	
507	TCM	50%	50.977.741	50.854.356	49.88%	123.385	
508	TCO	0%	0	234.570	0.75%	-234.570	
509	TCR	49%	5.082.863	5.007.153	48.27%	75.710	
510	TCT	0%	0	1.304.840	10.2%	-1.304.840	
511	TDC	50%	50.000.000	1.141.600	1.14%	48.858.400	
512	TDG	0%	0	1.445	0.01%	-1.445	
513	TDH	50%	56.326.383	1.065.151	0.95%	55.261.232	
514	TDM	50%	55.000.000	3.451.024	3.14%	51.548.976	
515	TDP	51%	44.993.347	108.437	0.12%	44.884.910	
516	TDW	50%	4.250.000	257.710	3.03%	3.992.290	
517	TEG	49%	59.195.215	6.232.042	5.16%	52.963.173	
518	THG	49%	12.711.524	251.470	0.97%	12.460.054	
519	TIP	50%	32.503.928	11.209.783	17.24%	21.294.145	
520	TIX	0%	0	139.259	0.46%	-139.259	
521	TLD	49%	38.093.264	486.568	0.63%	37.606.696	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
522	TLG	100%	86.453.575	19.024.516	22.01%	67.429.059	
523	TLH	49%	55.036.808	1.094.950	0.97%	53.941.858	
524	TMP	49%	34.300.000	557.353	0.80%	33.742.647	
525	TMS	49%	82.980.497	72.122.495	42.59%	10.858.002	
526	TMT	49%	18.270.963	920.098	2.47%	17.350.865	
527	TN1	50%	27.316.174	45.991	0.08%	27.270.183	
528	TNC	50%	9.625.000	109.194	0.57%	9.515.806	
529	TNH	70%	100.926.889	75.984.776	52.7%	24.942.113	
530	TNI	49%	25.725.000	67.687	0.13%	25.657.313	
531	TNT	49%	24.990.000	961.059	1.88%	24.028.941	
532	TPB	30%	792.586.858	740.942.766	28.05%	51.644.092	
533	TPC	49%	11.970.992	402.202	1.65%	11.568.790	
534	TRA	49%	20.312.299	19.331.097	46.63%	981.202	
535	TRC	49%	14.700.000	1.002.516	3.34%	13.697.484	
536	TSC	0%	0	379.518	0.19%	-379.518	
537	TTA	49%	83.328.220	2.235.568	1.31%	81.092.652	
538	TTE	50%	14.245.200	13.370	0.05%	14.231.830	
539	TTF	50%	205.599.151	23.042.951	5.6%	182.556.200	
540	TV2	15%	10.128.924	6.232.449	9.23%	3.896.475	
541	TVB	30%	33.629.105	1.243.057	1.11%	32.386.048	
542	TVS	49%	81.827.684	36.255.304	21.71%	45.572.380	
543	TVT	0%	0	53.490	0.25%	-53.490	
544	TYA	100%	6.134.773	2.337.332	38.1%	3.797.441	
545	UIC	0%	0	828.280	10.35%	-828.280	
546	VAF	49%	18.456.020	9.734	0.03%	18.446.286	
547	VCA	0%	0	19.475	0.13%	-19.475	
548	VCB	30%	1.676.727.378	1.273.327.856	22.78%	403.399.522	
549	VCF	49%	13.023.776	148.800	0.56%	12.874.976	
550	VCG	49%	293.310.794	36.977.397	6.18%	256.333.397	
551	VCI	100%	718.099.480	203.886.657	28.39%	514.212.823	
552	VDP	35%	7.729.187	48.161	0.22%	7.681.026	
553	VDS	100%	243.000.000	7.189.438	2.96%	235.810.562	
554	VFG	51%	21.274.453	666.259	1.6%	20.608.194	
555	VGC	49%	219.691.500	25.791.664	5.75%	193.899.836	
556	VHC	100%	224.453.159	56.868.742	25.34%	167.584.417	
557	VHM	50%	2.053.706.002	515.343.611	12.55%	1.538.362.391	
558	VIB	4.99%	148.658.477	148.428.177	4.98%	230.300	
559	VIC	48.017596%	1.862.402.462	357.318.899	9.21%	1.505.083.563	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
560	VID	50%	20.418.034	396.896	0.97%	20.021.138	
561	VIP	49%	33.550.761	8.583.070	12.54%	24.967.691	
562	VIX	100%	1.458.513.173	103.660.968	7.11%	1.354.852.205	
563	VJC	30%	162.483.400	69.812.666	12.89%	92.670.734	
564	VMD	49%	7.565.731	184.241	1.19%	7.381.490	
565	VND	100%	1.522.299.908	168.008.998	11.04%	1.354.290.910	
566	VNE	49%	44.312.146	851.630	0.94%	43.460.516	
567	VNG	49%	47.665.537	301.553	0.31%	47.363.984	
568	VNL	49%	6.928.838	1.791.493	12.67%	5.137.345	
569	VNM	100%	2.089.955.445	1.050.472.341	50.26%	1.039.483.104	
570	VNS	49%	33.251.004	1.757.219	2.59%	31.493.785	
571	VOS	49%	68.600.000	965.880	0.69%	67.634.120	
572	VPB	30%	2.380.177.080	1.972.121.247	24.86%	408.055.833	
573	VPD	50%	53.294.814	33.182.540	31.13%	20.112.274	
574	VPG	49%	43.323.717	285.556	0.32%	43.038.161	
575	VPH	49%	46.725.322	297.494	0.31%	46.427.828	
576	VPI	49%	156.824.292	36.677.933	11.46%	120.146.359	
577	VPS	49%	11.985.788	13.015	0.05%	11.972.773	
578	VRC	49%	24.500.000	70.475	0.14%	24.429.525	
579	VRE	49%	1.141.121.020	418.906.271	17.99%	722.214.749	
580	VSC	49%	140.530.441	6.801.239	2.37%	133.729.202	
581	VSH	49%	115.758.210	28.171.990	11.93%	87.586.220	
582	VSI	49%	6.468.000	174.566	1.32%	6.293.434	
583	VTB	49%	5.871.204	209.719	1.75%	5.661.485	
584	VTO	49%	39.134.666	10.813.707	13.54%	28.320.959	
585	VTP	49%	59.673.690	7.937.812	6.52%	51.735.878	
586	YBM	49%	7.006.941	20.346	0.14%	6.986.595	
587	YEG	49%	67.130.712	10.956.602	8%	56.174.110	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN

Đặng Thị Gấm

Digitally signed by Đặng Thị Gấm
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:036183028159, CN=Đặng Thị Gấm, O=TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-03-19 16:52:12
Foxit PhantomPDF Version: 9.4.1